UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ XÂY DỰNG

Số: 02/SXD-KTVLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 15 tháng 02 năm 2017

CÔNG BỐ
Giá Vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Trà Vinh công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

Ghi chú:

- Tất cả đơn giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Các sản phẩm, vật liệu xây dựng trong bảng công bố nêu trên đã được công bố hợp quy, hợp chuẩn theo quy định.

- Khi sử dụng đơn giá nêu trên để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm các thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: VT, KTVLXD.

GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tâm

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2017 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Công văn số 02/SXD-HĐXD ngày 15/02/2017 của Sở Xây dựng Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Cát										
1	Cát san lấp	M^3	70.000								
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	M^3	150.000								
3	Cát vàng to	M^3	230.000								
4	Cát Campuchia	M^3									
	Đá										
1	Đá 10*20 xanh	M^3	540.000								
2	Đá 10*20 xám (đen)	M^3	420.000								
3	Đá 40*60 xanh	M^3	430.000								
4	Đá 40*60 xám (đen)	M^3	320.000								
	Xi măng										
1	Xi măng trắng Thái	Bao 40kg	170.000								
3	Xi măng PC30 Cần Thơ	Bao 50kg	76.000								
4	Xi măng PC40 Cần Thơ	Bao 50kg	78.000								
5	Xi măng PC40 Nghi Sơn	Bao 50kg									
6	Xi măng PC40 Sao Mai	Bao 50kg									
7	Xi măng PC40 Thăng Long (nhãn hiệu Rồng Đỏ)	Bao 50kg	84.000								
8	Xi măng PC40 Holcin	Bao 50kg	95.000								
9	Xi măng Tây Đô	Bao 50kg	80.000								
10	Xi măng TOPHOME PCB40	Bao 50kg	86.000								
11	Xi măng Hà Tiên PCB40 -bao 50kg	Bao 50kg	77.500								
12	Xi măng Hà Tiên đa dụng- bao 50kg	Bao 50kg	69.000								
13	Xi măng Hà Tiên PCB -MS bền sulfat- bao 80kg	Bao 50kg	80.500								
	Gạch các loại + Vữa xây										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Gạch ống loại thường 8*8*18	Viên	1.100								
2	Gạch thẻ loại thường 4*8*18	Viên	1.200								
3	Gạch ống bêtông xi măng (80*80*180)	Viên									
4	Gạch thẻ bêtông xi măng (40*80*180)	Viên									
5	Gạch granite lát nền (40*40)	M^2	120.000-130.000								
6	Gạch granite lát cầu thang (30*60)	M^2	130.000-140.000								
7	Gạch men 30x60	M2									
8	Gạch men 30x45	Thùng									
9	Gạch men 40x40	Thùng									
10	Gạch men 25x40	m2									
11	Gạch men 20x25	m2									
12	Gạch men 80x80	m2									
13	Gạch men 60x60	m2									
14	Gạch men 50x50	m2									
	Cty TNHH MTV KHCN BÊ TÔNG NHẸ HIDICO. ĐC: Tầng trệt, tòa nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P 01, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp. ĐT: 0673.851.976										
21	Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 80x200x600 mm	M^3	1.800.000								
22	Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 100x200x600 mm	M^3	1.800.000								
23	Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 150x200x600 mm	M^3	1.800.000								
24	Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 200x200x600mm	M^3	1.800.000								
25	Bay xây răng cưa cải tiến (bay xây tường 100)	Cái	50.000								
26	Bay xây răng cưa cải tiến(bay xây tường 200)	Cái	70.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
27	Vữa Xây HIDICO-BTN	Bao 50 kg	185.000								
	Sắt các loại										
1	Sắt Ø6 miền Nam	Kg	12.800								
2	Sắt Ø6 Đà Nẵng	Kg									
3	Sắt Ø8 miền Nam	Kg	12.800								
4	Sắt Ø8 Đà Nẵng	Kg									
5	Sắt Ø10 dài 11,7m	Cây	79.000								
6	Sắt Ø12 dài 11,7m	Cây	122.000								
7	Sắt Ø14 dài 11,7m	Cây	168.000								
8	Sắt Ø16 dài 11,7m	Cây	215.000								
9	Sắt Ø18 dài 11,7m	Cây	275.000								
10	Sắt Ø20 dài 11,7m	Cây	336.000								
11	Sắt Ø22 dài 11,7m	Cây	427.000								
	CÔNG TY TNHH THÉP AN HƯNG TƯỜNG. ĐC: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh. ĐT: 08.3820.3820										
13	Thép cuộn 6 mm CB240T	Kg	11.572	11.572	11.572	11.572	11.572	11.572	11.572	11.572	
14	Thép cuộn 8 mm CB240T	Kg	11.517	11.517	11.517	11.517	11.517	11.517	11.517	11.517	
15	Thép vằn 10 mm SD295/CB 300V	Kg	11.352	11.352	11.352	11.352	11.352	11.352	11.352	11.352	
16	Thép vằn 12 mm-20mm SD295/CB 300V	Kg	11.187	11.187	11.187	11.187	11.187	11.187	11.187	11.187	
17	Thép vằn 10 mm CB400V	Kg	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	
18	Thép vằn 12 - 32 mm CB400V	Kg	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	
	CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT. Địa chỉ: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, Bình Dương. ĐT: 08.35129896 - Fax: 08.38991730										
1	Thép cuộn Ø6,Ø8,Ø 10 (mác thép CB240T)	tấn	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	
2	Thép cuộn Ø8 (mác thép CB300-V)	tấn	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	
3	Thép thanh vằn Ø10(mác thép CB300-V; CB400-V	tấn	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	
4	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép SD295; SD390)	tấn	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	Giá chưa có thuế (Tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2008 JIS G3112
5	Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR40)	tấn	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Thép thanh vằn Ø10(mác thép GR60)	tấn	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	BS 4449; JIS G3112)
7	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép GR60)	tấn	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	
8	Thép thanh vằn Ø10 (mác thép CB500-V)	tấn	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	
9	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép GR460;SD490)	tấn	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	
	Thép tấm +Ống Inox + Thép chữ + Thép hộp + Thép hình + Thép ống										
1	Thép tấm CT3 0.7 li kích thước 1m*2m	Kg	16.500								
2	Thép tấm CT3 0.8 li kích thước 1m*2m	Kg	16.500								
3	Thép tấm CT3 0.9 li kích thước 1m*2m	Kg	16.500								
4	Thép tấm CT3 1.2 li kích thước 1m*2m	Kg	16.200								
5	Thép tấm CT3 1.5 li kích thước 1m*2m	Kg	15.900								
6	Thép tấm CT3 2.0 li kích thước 1m*2m	Kg	15.900								
7	Thép tấm CT3 3.0 li kích thước 1,5m*6m	Kg	15.000								
8	Ống Inox Ø19 dày 9 dem	Cây	182.000								
9	Ống Inox Ø25 dày 9 dem	Cây	248.000								
10	Ống Inox Ø32 dày 1li	Cây	305.000								
11	Ống Inox Ø42 dày 1.2 li	Cây	475.000								
12	Ống Inox Ø50 dày 9d	Cây	572.000								
14	Ống Inox Ø60 dày 1.4 li	Cây	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	
15	Ống Inox Ø76 dày 1.4 li	Cây	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	
16	Ống Inox Ø90 dày 1.4 li	Cây	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
17	Ống Inox vuông 12*12 dày 1 li	Cây	162.000								
18	Ống Inox vuông 16*16 dày 1 li	Cây	250.000								
19	Ống Inox vuông 20*20 dày 1 li	Cây	276.000								
20	Ống Inox vuông 25*25 dày 1 li	Cây	310.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
21	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*100 dày 2li	M	59.000								
22	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*150 dày 2li	M	73.000								
23	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 1,5li	M	36.000								
24	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 0.2li	M	47.000								
25	Thép chữ C 40*80 dày 2li	M	38.000								
26	Thép chữ C 50*100 dày 2li dài 6m	M	42.000								
27	Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 1.7 li dài 6m	Cây	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
28	Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 2 li dài 6m	Cây	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	
29	Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 1.7 li dài 6m	Cây	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	
30	Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 2 li dài 6m	Cây	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	
31	Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 1.7 li dài 6m	Cây	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	
32	Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 2 li dài 6m	Cây	424.000	424.000	424.000	424.000	424.000	424.000	424.000	424.000	
33	Thép hộp 50*100*2 li dài 6m	Cây	408.000								
	CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM. Địa chỉ: Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0613.833.733										
34	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	15.900	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	
35	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	15.900	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
36	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	15.620	15.920	15.920	15.920	15.920	15.920	15.920	15.920	
37	Ống thép đen (ống tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 mm đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	15.620	15.920	15.920	15.920	15.920	15.920	15.920	15.920	
38	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	15.810	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	
39	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	15.810	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	
40	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	16.300	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	Giá đã có VAT
41	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	22.400	23.620	23.620	23.620	23.620	23.620	23.620	23.620	
42	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	21.600	22.740	22.740	22.740	22.740	22.740	22.740	22.740	
43	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	21.600	22.740	22.740	22.740	22.740	22.740	22.740	22.740	
44	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm.	Kg	21.800	22.960	22.960	22.960	22.960	22.960	22.960	22.960	
45	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	22.300	23.510	23.510	23.510	23.510	23.510	23.510	23.510	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
46	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	Kg	12.800	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	
	CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. Điện thoại: 07103.839.461										
	Xà gồ, thanh giằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 25 năm).										Giá đã có VAT
1	Lysaght Smartruss C4048, dày 0,54mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,54mm)	M	25.988								
2	Lysaght Smartruss C4060, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	32.571								
3	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	38.577								
4	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	60.753								
5	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	74.613								
6	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	86.741								
7	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	97.713								
8	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	113.652								
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 20 năm)										
1	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	45.045								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm)	M	55.671								
3	Lysaght Smartruss TS6148, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	57.750								
4	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	87.896								
5	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,05mm)	M	102.333								
	Phụ Kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm - BLUESCOPE LYSAGHT										
1	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20	con	1.536								
2	Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm)	con	3.061								
3	Bulon đặc M12 và ty ren 8.8* M12x 150mm, 2 long đền, 2	con	18.341								
4	Bulon đặc M12 và ty ren 8.8* M12x 200mm, 2 long đền, 2	con	23.966								
5	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1.0mm - BM3	Cái	17.903								
6	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1.9mm-BM1	Cái	17.325								
7	Thanh valley rafter U40/U61, ma nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150	6m	458.073								
8	Thanh valley rafter U40/U61, ma nhôm kẽm, dày 0.53mm, Xanh-AZ150	6m	309.078								
9	Máng xối thung lũng, Apex, dày 0.48mmAPT, khổ 300mm, mạ màu	6m	570.339								
10	Máng xối thung lũng, thép Zincalume, khổ 300mm	6m	458.073								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
11	Thanh giằng mái khổ 50mm,mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150	50m	1.282.050								
	HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI NGÓI (bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt ngói										
1	Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, đơn giá tính trên m2 mái	M2	577.606								
2	Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, đơn giá tính trên m2 mái	M2	628.948								
	HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI ĐÓ BÊ TÔNG										
	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m2 mái	M^2	410.742								
	HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI LỢP TÔN										
	(Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Tôn	M^2	474.920								
	Khung thép, Xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten										
1	C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	M	97.136								
2	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	M	121.737								
3	C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,31kg/m	M	149.342								
4	C & Z 15012, dày 1,2mm,trọng lượng 2,89kg/m	M	131.208								
5	C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	M	164.819								
6	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,54kg/m	M	202.818								
7	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,56kg/m	M	208.016								
8	C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,77kg/m	M	256.295								
9	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,29kg/m	M	322.130								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
10	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,54kg/m	M	289.674								
11	C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,26kg/m	M	364.287								
12	C & Z 25030, dày 2,4mm, trọng lượng 10,33kg/m	M	530.145								
13	C & Z 30019, dày 1,9mm, trọng lượng 9,84kg/m	M	403.788								
14	C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 10,21kg/m	M	508.085								
15	C & Z 30030, dày 3.0mm, trọng lượng 12,76kg/m	M	654.192								
16	Thanh giằng xà gồ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	M	61.100								
17	Bulông cho xà gồ M12 - G4.6	bộ	55.200								
	Tấm lợp Gầu Trắng - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)										
1	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.47mm	M^2	254.100								
2	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.44mm	M^2	237.584								
3	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.40mm	M^2	220.490								
	Tấm lợp lạnh mạ màu (bảo hành 10 năm)										
1	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.43mm	M^2	252.830								
2	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.48mm	M^2	273.504								
	Xà Gồ Gầu Trắng TS96 -Zincalume										
1	Dày 0.65mmTCT	M	85.586								
2	Dày 0.80mmTCT	M	105.221								
3	Dày 1.05mmTCT	M	119.196								
	Tôn LYSAGHT KLIP-LOK 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm										
1	Thép Zincalume AZ150, dày 0.45mm, liên kết bằng đai KL65	M^2	307.692								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Thép Clean ColorbondXRW AZ150 , dày 0.48mm, liên kết bằng đai KL65	M^2	394.548								
	Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm										
1	LYSAGHT TRIMDEK 0.45mmTCTx1015mm-Zincalume-G550AZ150	M^2	252.483								
2	TRIMDEK 0.43mmAPTx1015mm-APEX-G550AZ100	M^2	300.185								
3	LYSAGHT TRIMDEK 0.48mmAPTx1015mm-COLORBONDXRW-G550AZ150	M^2	325.248								
	Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (Chỉ dùng cho vách)										
1	LYSAGHT MULTICLAD 0.40mm TCTx1110mm-Zincalume-G550AZ150	M^2	210.557								
2	LYSAGHT MULTICLAD 0.43mmAPTx1110mm-COLORBONDXRW-G550AZ150	M^2	275.006								
	Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK										
1	Đai kẹp mạ kẽm KL65	Cái	13.283								
2	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	832								
3	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép >5mm	Cái	5.290								
4	Vít gắn mối nối KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	3.110								
5	Tấm trần Ceidek, dầy 0.43mmAPT, rộng 150mm - Colorbond	M^2	383.576								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Tấm trần Ceidek, dầy 0.340mmAPT, rộng 150mm - Apex	M^2	305.382								
	Phụ kiện của tấm trần Ceidek										
1	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0.50mmTCT (Zincalume) - dài 3mét/cây	Cây	112.151								
2	Dây treo trần đk 4mm (dài 3m/cây)	Cây	19.543								
3	Tăng đơ cho dây treo đk 4mm	Cái	2.021,0								
	Khuôn bông + ô hoa										
1	Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 800*1000	Khung	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2	Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 1000*1200	Khung	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
3	Khung bông cửa sổ sắt dẹp 8*10	Khung	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
4	Khung bông cửa sổ sắt dẹp 10*12	Khung	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
	Sơn dầu + Sơn chống rỉ + Sơn tĩnh điện										
1	Sơn dầu màu xám 20kg/thùng	Thùng	783.000								
2	Sơn dầu màu xanh 20kg/thùng	Thùng	862.000								
3	Sơn chống rỉ màu đỏ 23kg/thùng	Thùng	475.000								
4	Sơn chống rỉ màu xám 23kg/thùng	Thùng	545.000								
5	Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt	M2	60.000								
6	Mạ kẽm thép hình các loại	M2	60.000								
	Công ty TNHH Sơn- Đa vít (SƠN LATVEGAS)										
1	Sơn phủ nội thất (Extra- in)	thùng 18L	750.000								
	Sơn phủ nội thất (Xantex- in)	thùng 18L	1.299.000								
	Sơn phủ nội thất (Bóng mờ **Satin** lao chùi hiệu quả)	thùng 18L	2.642.000								
	Sơn phủ nội thất (Siêu bóng mờ diệt khuẩn, lao chùi hiệu quả)	thùng 5L	1.170.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Sơn siêu trắng nội, ngoại thất (Nanotech- Shield white)	thùng 18L	1.700.000								
3	Sơn phủ ngoại thất (Extra- ex)	thùng 18L	1.200.000								
	Sơn phủ ngoại thất (Santex- ex)	thùng 18L	1.730.000								
	Sơn phủ ngoại thất bóng mờ Satin cao cấp (Rovertex- ex)	thùng 18L	2.870.000								
	Sơn phủ ngoại thất bóng cứng chống thấm, chống bám bụi (Silk- 5 in 1)	thùng 18L	1.350.000								
4	Sơn lót chống kiềm đa năng (Sealerone- kote)	thùng 18L	2.350.000								
	Sơn lót chống kiềm (Sealer lilk)	thùng 18L	1.700.000								
5	Bột trét nội thất	Bao 40kg	290.000								
	Bột trét ngoại thất	Bao 40kg	340.000								
	Bột trét nội, ngoại thất cao cấp	Bao 40kg	390.000								
	Sơn nước các loại + Bột trét các loại										
1	Sơn lót chống thấm Beauty	thùng 4L	410.500								
2	Sơn phủ trong nhà Beauty	thùng 17L	1.664.500								
3	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 4L	198.000								
4	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 17L	752.500								
5	Sơn phủ trong nhà Beauty In	thùng 4L	296.500								
6	Sơn phủ ngoài nhà Beauty In	thùng 17L	1.106.000								
7	Sơn phủ ngoài nhà Medallion	thùng 1L	296.500								
8	Sơn phủ ngoài nhà Medallion	thùng 5L	1.379.500								
9	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield	thùng 1L	262.000								
10	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield	thùng 5L	1.243.000								
11	Sơn phủ ngoài nhà Beauty Ex	thùng 4L	388.000								
12	Sơn 2 trong 1 Beauty Ex V9829	thùng 17L	1.425.000								
13	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 1L	171.000								
14	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 5L	695.000								
15	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 17L	2.155.000								
16	Sơn Mykolor (nội thất)	5L	408.000								
17	Sơn Mykolor chống kềm (ngoại	5L	770.000								
18	Bộ trét Mykolor (nội thất)	Bao	200.000								
19	Bộ trét Mykolor (ngoại thất)		315.000								
	CN CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI CẦN THƠ. Địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P.Thường Thạnh, Quận Cái Răng,Tp.Cần Thơ. ĐT: 07103.765.108 - 0939.958.531										
1	Sơn nước ngoại thất – FA ngoài lon/ 5L/7 kg	Kg	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Sơn nước ngoại thất -AROMA thùng/18L/21.6 kg	Kg	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	
3	Sơn nước ngoại thất JONY thùng /18L/21.6kg	Kg	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	
4	Sơn nước ngoại thất JOTON JONY(màu*) thùng/18L/22.5kg	Kg	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	
5	Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER thùng /18L/22,5kg	Kg	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	
6	Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER (màu*) thùng /18L/22,5kg	Kg	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	
7	Sơn nước nội thất - EXFA lon/5L/7kgkg	Kg	189.538	189.538	189.538	189.538	189.538	189.538	189.538	189.538	
8	Sơn nước nội thất –AROMA thùng 18L/24.3kg	Kg	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	
9	Sơn nước nội thất – NEW FA thùng /18L/24.3kg	Kg	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	
	Sơn nước nội thất – ACCORD thùng /18L/24.3kg	Kg	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	
	Sơn lót ngoại thất PROS NEW thùng/18l/13,4kg	Kg	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	
	Sơn lót nội thất PROSIN NEW thùng/18l/13,4kg	Kg	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	
10	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg	Kg	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	
11	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg	Kg	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	
12	Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg)	Kg	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	
13	Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg)	Kg	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	LAVENDER nội 18L	Thùng	740.000								
2	LAVENDER nội 5L	Thùng	230.000								
3	LAVENDER ngoại 18L	Thùng	1.600.000								
4	LAVENDER ngoại 5L	Thùng	480.000								
5	VEGO nội 18L	Thùng	1.300.000								
6	VEGO nội 5L	Thùng	390.000								
7	VEGO ngoại 18L	Thùng	2.700.000								
8	VEGO ngoại 5L	Thùng	770.000								
9	Sơn lót ENRIC đa năng 18L	Thùng	2.100.000								
10	Sơn lót ENRIC đa năng 5L	Thùng	640.000								
11	Bột VETORIC nội	Thùng	220.000								
12	Bột VETORIC ngoại	Thùng	290.000								
13	ZURIK nội thất dễ lau chùi 18L	Thùng	1.950.000								
14	ZURIK nội thất dễ lau chùi 5L	Thùng	590.000								
15	ZURIK nội thất dễ lau chùi 1L	Thùng	130.000								
16	ZURIK ngoại thất bóng 18L	Thùng	3.500.000								
17	ZURIK ngoại thất bóng 5L	Thùng	1.050.000								
18	ZURIK ngoại thất bóng 1L	Thùng	235.000								
19	Sơn ENRIC NANO nội 18L	Thùng	1.650.000								
20	Sơn ENRIC NANO nội 5L	Thùng	500.000								
21	Sơn ENRIC NANO ngoại 18L	Thùng	2.500.000								
22	Sơn ENRIC NANO ngoại 5L	Thùng	780.000								
23	Bột ZURIK chống thấm	40kg	340.000								
24	ENRIC chống bám bẩn nội thất 18L	Thùng	2.960.000								
25	ENRIC chống bám bẩn nội thất 5L	Thùng	880.000								
26	ENRIC chống bám bẩn nội thất 1L	Thùng	190.000								
27	ENRIC chống bám bẩn ngoại thất 5L	Thùng	1.350.000								
28	ENRIC chống bám bẩn ngoại thất 1L	Thùng	310.000								
29	Sơn lót ENRIC NANO nội 18L	Thùng	1.650.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
30	Sơn lót ENRIC NANO nội 5L	Thùng	500.000								
31	Sơn lót ENRIC NANO ngoại 18L	Thùng	2.500.000								
32	Sơn lót ENRIC NANO ngoại	Thùng	780.000								
33	Bột ENRIC chống thấm tối ưu	40kg	390.000								
	Ngói + Tole xi măng Fibrô + Tole lấy sáng										
1	Tol Đà Nẵng	Tấm					68.000				
2	Tol nhựa lấy sáng KT 2m*1.07m	Tấm	125.000								
3	Tol lợp Fibrô xi măng kích thước 0.9m*1.52m	Tấm	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
	Cty TNHH CN LAMA VIỆT NAM. ĐC: Lô 8B, khu CN Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương.. ĐT: (0650)3.651.118 (0650)3651.119; Fax: (0650)3.651.120										
4	Ngói nhóm một màu L 101, L 102, L 103, L 104. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2	Viên	13.970								
5	Ngói nhóm hai màu L 201, L 203, L 204 và Nhóm màu đặc biệt L 105, L 226. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2	Viên	14.300								
6	Ngói nóc	Viên	27.500								
7	Ngói rìa	Viên	27.500								
8	Ngói cuối rìa	Viên	33.500								
9	Ngói ghép hai	Viên	33.500								
10	Ngói cuối nóc	Viên	35.500								
11	Ngói cuối mái	Viên	35.500								
12	Ngói chạc 3, ngói chữ T	Viên	44.500								
13	Ngói chạc 4	Viên	44.500								
	Tol + Trần										
1	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,32mm	M	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	
2	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,35mm	M	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	
3	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,38mm	M	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
4	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,40mm	M	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	
5	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,42mm	M	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	
6	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm	M	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	
7	Tol lạnh mạ nhôm màu dày 0,40mm	M	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
8	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm	M	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	
9	Tol ngói dày 0,4mm	M	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
10	Tol ngói dày 0,42mm	M	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	
11	Tol ngói dày 0,45mm	M	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
12	Tol ngói dày 0,48mm	M	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	
13	Tol ngói dày 0,5mm	M	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	
14	Trần nhựa cách nhiệt khổ 18cm	M^2	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
15	Trần nhựa cách nhiệt khổ 25cm	M^2	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	
16	Trần thạch cao 2 mặt khổ 1.2*2.4 (Pháp)	Tấm	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG. Địa chỉ: Tầng M, cao ốc IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.Hồ Chí Minh.ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888										
1	Trần nổi SMARTLINE, tấm thạch cao trang trí	M^2	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	
2	Trần nổi Vĩnh Tường tấm trần nhôm SKYMETAL. Hệ khung TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal	M^2	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	
3	Trần nổi TOPLINE, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	M^2	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	
4	Trần nổi TOPLINE, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi)	M^2	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Trần nổi FineLine, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	M^2	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	(giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt)
6	Trần chìm OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	M^2	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	
7	Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	M^2	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	
8	Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M^2	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	
9	Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M^2	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	
10	Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm chống ẩm	M^2	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	
11	Trần chìm phẳng TIPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M^2	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	
12	Vách ngăn Chống Cháy 60 phút V-WALL (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 01 lớp)	M^2	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	
13	Vách ngăn V-WALL 75/76 (tấm thạch cao Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp)	M^2	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	
	Ván (cofa, ép, okan) + Gỗ chuyên dùng + Gỗ xẻ										
1	Ván Okan (Việt Nam) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt	Tấm	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	
2	Ván Okan (ngoại nhập) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt	Tấm	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	
3	Ván ép dày 10mm KT 1m*2m	Tấm	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
4	Ván ép dày 10mm KT 1,2m*2,4m	Tấm	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
5	Ván ép dày 18mm KT 1m*2m	Tấm	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	
6	Ván ép dày 18mm KT 1,2m*2,4m	Tấm	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
7	Ván ép cofa	M^3	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
8	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 3m	M^3	13.175.000	13.175.000	13.175.000	13.175.000	13.175.000	13.175.000	13.175.000	13.175.000	
9	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 5m	M^3	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
10	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực)	M^3	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	
11	Gỗ dầu núi xẻ (đủ mực)	M^3	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
12	Gỗ dầu giông xẻ (đủ mực)	M^3	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
13	Gỗ thao lao xẻ (đủ mực)	M^3	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	
14	Gỗ chuyên làm cầu đường	M^3	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
15	Gỗ cam xe (đủ mực) dài dưới 3m	M^3	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	
16	Gỗ cam xe (đủ mực) dài trên 3m	M^3	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	
17	Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m	M^3	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	
	Cửa, khuôn bao cửa các loại (bằng gỗ) + Cửa nhôm - sắt + Lan can + Vách, bông sắt + Khuôn bông sắt										
1	Cửa đi lá sách	M^2	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
2	Cửa đi lá sách 8*10	Bộ	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
3	Cửa đi lá sách 10*12	Bộ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
4	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông loại 1	M^2	680.000								
5	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ<7m vuông loại 1	M^2	710.000								
6	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 2	M^2	650.000								
7	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông sơn tĩnh điện loại 2	M^2	680.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
8	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 3	M^2	620.000								
9	Cửa kéo Đài Loan nhựa đen <7m vuông sơn tĩnh điện loại 3	M^2	650.000								
10	Cửa panô kính, ô carô(4*10) khuôn 5*10	M^2	2.900.000								
11	Khung bao gỗ thao lao 6*12	M^2	300.000								
12	Cửa panô kính thường thao lao đố cánh 4*8	M^2	1.900.000								
13	Khung bao gỗ thao lao 5*10	M	250.000								
14	Cửa panô cam xe đố cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*10	M^2	4.100.000								
15	Cửa thao lao đố 3*8 không khung bao	M^2	700.000								
16	Cửa panô cam xe đố cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*20	M^2	4.900.000								
17	Tay vịn cầu thang thao lao 8*20	M	750.000								
18	Tay vịn cầu thang thao lao 5*10	M	400.000								
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC. Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039										
1	Cửa sổ nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M^2	1.100.000								
2	Cửa sổ sắt kính có khung bảo vệ V30*30	M^2	700.000								
3	Cửa đi nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M^2	1.100.000								
4	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*30	M^2	750.000								
5	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*60	M^2	780.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Khung bông cửa sắt (sắt vuông)	M^2	350.000								
7	Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 14)	M^2	300.000								
8	Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 16)	M^2	350.000								
9	Khung rào song sắt Ø14	M^2	550.000								
10	Cửa rào song sắt Ø14	M^2	600.000								
11	Khung rào song sắt Ø16	M^2	600.000								
12	Cửa rào song sắt Ø16	M^2	650.000								
13	Khung lưới B40 khung V4	M^2	350.000								
14	Cửa lưới B40 khung V4	M^2	400.000								
15	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø14	M	100.000								
16	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø16	M	150.000								
17	Lan can Inox Ø42	M	700.000								
18	Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ	M	1.250.000								
19	Cửa sổ nhôm hệ 700	M^2	1.250.000								
20	Cửa đi nhôm kính hệ 1000	M^2	1.600.000								
21	Vách nhôm kính hệ 1000	M^2	850.000								
22	Cửa rào thép hộp 3x6	M^2	650.000								
23	Khung rào thép hộp 3x6	M^2	600.000								
Công Ty Cổ Phần Carbon Việt Nam Địa chỉ: Lô 2B, cụm công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam Điện thoại: 0854.101.791 - Fax: 0854.101.792											
	Carboncor Asphalt (bao 50 kg)	Tấn	3.760.000	Giao hàng tại TP.Trà Vinh.Tại các huyện, thị xã còn lại mỗi Km đường vận chuyển cộng thêm 3.000 đồng/tấn, so với giá tại khu vực thành phố Trà Vinh							
NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 0862.678.195											
1	Nhựa đường đóng phuy Shell singapore 60/70	Tấn	12.900.000								Giá đã có VAT; Hàng được giao tại thành phố Trà
2	Nhũ tương đóng phuy Colas CRS-1 (R65)	Tấn	11.400.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
3	Nhũ tương đóng phuy Colas CSS-1 (SS60)	Tấn	11.900.000								Vinh
DNTN CỪ TRÀM HAI LƯỢM. Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P.5, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.853.690 DĐ: 0913659513											
1	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 5 - 6 phân	Cây	62.000								
2	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây	58.000								
3	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,0 - 4,4 phân	Cây	54.000								
4	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây	47.000								
5	Cừ tràm dài 3,8m đường kính ngọn 4,2 – 5 phân	Cây	47.000								
6	Cừ tràm dài 3,8m đường kính ngọn 3,8 – 4,1 phân	Cây	42.000								
7	Cừ tràm dài 3,8m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phân	Cây	35.000								
8	Cừ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 5 -7 phân	Cây	54.000								
9	Cừ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây	40.000								
10	Cừ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 4 - 4,4 phân	Cây	35.000								
11	Cừ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây	27.000								
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI)											
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3											
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Mét	1.441								
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Mét	2.442								
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TCCS 10C:2011 (ruột đồng)											
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Mét	5.005								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Mét	**7.051**								
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Mét	**11.473**								
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)											
6	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Mét	5.907								
7	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Mét	**8.217**								
8	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Mét	**29.700**								
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)											
9	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)*	Mét	3.729								
10	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)*	Mét	**6.160**								
11	CV-10 (7/1.35) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)*	Mét	**22.550**								
12	CV-50 - 750V -*TCVN 6610-3:2000*	Mét	100.980								
13	CV-240 -750V -*TCVN 6610-3:2000*	Mét	**507.980**								
14	CV-300 -750V -*TCVN 6610-3:2000*	Mét	**637.120**								
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
15	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Mét	**4.389**								
16	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Mét	**5.599**								
17	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Mét	**16.016**								
18	CVV-25 – 0,6/1 kV	Mét	**56.320**								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
											Giá đã có VAT
19	CVV-50– 0,6/1 kV	Mét	103.620								
20	CVV-95 – 0,6/1 kV	Mét	201.850								
21	CVV-150 – 0,6/1 kV	Mét	319.660								
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
22	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Mét	12.155								
23	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Mét	25.410								
24	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Mét	56.760								
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
25	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Mét	15.840								
26	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Mét	23.430								
27	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Mét	48.510								
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
28	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Mét	20.086								
29	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Mét	29.810								
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
30	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Mét	84.810								
31	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Mét	124.630								
32	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Mét	671.000								
33	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Mét	815.760								
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
34	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Mét	117.920								
35	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Mét	320.320								
36	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Mét	622.820								
37	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Mét	806.630								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015											
38	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Mét	152.130								
39	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Mét	231.440								
40	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Mét	422.290								
41	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Mét	1.068.870								
42	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Mét	1.587.300								
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
43	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	Mét	152.130								
44	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Mét	231.440								
45	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Mét	422.290								
46	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Mét	1.068.870								
47	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Mét	1.587.300								Giá đã có VAT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)											
48	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Mét	77.880								
49	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Mét	130.350								
50	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Mét	233.970								
51	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		558.360								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)											
52	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	Mét	40.700								
53	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	Mét	72.930								
54	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Mét	245.520								
55	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Mét	731.940								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)											
56	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0,6/1 kV	Mét	51.700								Giá đã có VAT
57	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Mét	135.190								
58	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Mét	348.370								
59	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Mét	1.293.490								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
60	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	59.400								
61	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	Mét	162.250								Giá đã có VAT
62	CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Mét	406.010								
63	CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Mét	2.010.580								
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C											
64	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 mm2 đến =10mm^2	Kg	229.680								
65	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 mm2 đến =50mm^2	KG	226.600								
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
66	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	Mét	33.990								
67	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	Mét	67.210								
68	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	Mét	180.290								
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
69	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	12.848								
70	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	67.430								
71	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	192.170								
72	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	235.180								
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
73	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	Mét	23.320								Giá đã có VAT
74	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	**66.330**								
75	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	**212.960**								
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)										
76	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Mét	294.360								
77	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Mét	**688.710**								
	CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN. Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568										
1	Bóng đèn H.quang 1.2m	Bóng	12.000								
2	Bóng đèn H.quang tròn (20-75w)	Bóng	6.000								
3	Bóng đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W (đèn LED)	Bóng	10.000								
4	Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W (siêu mỏng LED)	Bộ	85.000								
5	Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m,220V-36W (siêu mỏng LED)	Bộ	125.000								
6	Đèn Huỳnh quang đôi âm trần 2x1,2m,220V-40W máng parabol KhaFaCo	Bộ	420.000								
7	Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED KhaFaCo	Bộ	120.000.-.180.000								
9	Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w (Robot)	Bộ	38.000								
10	Băng keo cách điện (Nano)	Cái	5.000								
11	Cầu chì ống âm tường (Nano)	Cái	1.000								
12	Hộp nối dây 150x150 (Littal)	Cái	12.000								
13	Chì cầu dao (Việt Nam)	Cuộn	3.000								
14	Cáp đồng bọc 11mm2 CADIVI	M	19.300								
15	Cáp đồng bọc 14mm2 CADIVI	M	25.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
16	Cáp đồng bọc 22mm2 CADIVI	M	38.000								
17	Cáp đồng trần 25mm2 CADIVI	M	43.000								
18	Cáp đồng trần 50mm2 CADIVI	M	81.000								
19	Dây đồng bọc đơn 12/10 CADIVI	Cuộn	195.000								
20	Dây đồng bọc đơn 16/10 CADIVI	Cuộn	350.000								
21	Dây đồng bọc đơn 20/10 CADIVI	Cuộn	495.000								
22	Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm2 CADIVI	Cuộn	298.000								
23	Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm2 CADIVI	Cuộn	495.000								
24	Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm2 CADIVI	Cuộn	740.000								
25	Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm2 CADIVI	Cuộn	1.085.000								
26	Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong)	Bộ	580.000								
27	Quạt đảo (Lifan)	Cái	380.000								
28	Quạt treo tường (Lifan)	Cái	270.000								
29	Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	Cây	85.000								
30	Kẹp tiếp địa sắt	Cái	12.000								
31	Kim thu sét L=1m mạ đồng	Cái	165.000								
32	Cáp đồng dẫn sét 25mm2	M	40.000								
33	Hộp kiểm tra nối đất	Bộ	150.000								
34	MCB 20A Sunmax	Cái	38.000								
35	MCB 30A 2P tép Sunmax	Cái	115.000								
36	MCB 50A 2P Sunmax	Cái	125.000								
37	MCB 100A 1P LS	Cái	115.000								
38	MCB 3P- 100A hàng công ty LS	Cái	650.000								
39	MCB 3P- 150A hàng công ty LS	Cái	1.230.000								
40	Công tắc đơn âm tường Sunmax	Cái	6.500								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
41	Mặt nạ Công tắc âm tường Sunmax	Cái	12.000								
42	Công tắc đôi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
43	Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
44	Ống nhựa đàn hồi ∅16	M	1.200								
45	Ống nhựa đàn hồi ∅21	M	1.300								
46	Ống nhựa đàn hồi ∅27	M	1.800								
47	Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax	Cái	45.000								
48	Ống nhựa cứng PVC hiệu Sunmax	M	4.600								
49	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	M	6.000								
50	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	M	9.000								
51	Nẹp nhựa 2 phân	M	2.900								
52	Nẹp nhựa 2.5 phân	M	4.400								
53	Bảng điện nhựa 200x300	Cái	10.000								
54	Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc)	Cái	4.000								
55	Hộp nhựa CB đơn âm tường	Cái	4.000								
	CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG. Địa chỉ: Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. ĐT: (072) 3779.337- 3779.338 **Văn phòng đại diện:** 211 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. ĐT.(08) 3961.3087–3961.5018										
1	21 x 1,2mm	M	4.300								
2	21 x 1,4mm	M	5.300								
3	21 x 1,7mm	M	6.140								
4	21 x 2,0mm	M	7.600								
5	21 x 3,0mm	M	10.800								
6	27 x 1,3mm	M	6.400								
7	27 x 1,6mm	M	7.800								
8	27 x 1,8mm	M	8.600								
9	27 x 2,0mm	M	9.500								
10	27 x 2,5mm	M	11.600								
11	27 x 3,0mm	M	13.600								
12	34 x 1,5mm	M	8.600								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
13	34 x 1,8mm	M	10.600								
14	34 x 2,0mm	M	12.000								
15	34 x 2,5mm	M	14.800								
16	34 x 3,0mm	M	17.500								
17	42 x 1,4mm	M	10.800								
18	42 x 1,7mm	M	13.800								
19	42 x 2,0mm	M	15.600								
20	42 x 2,4mm	M	18.600								
21	42 x 3,0mm	M	23.000								
	42 x 3,5mm	M	27.800								
22	49 x 1,5mm	M	13.500								
23	49 x 1,8mm	M	17.400								
24	49 x 2,0mm	M	18.000								
25	49 x 2,3mm	M	21.300								
26	49 x 2,5mm	M	22.500								
27	49 x 3,0mm	M	27.300								
28	49 x 3,5mm	M	28.000								
29	60 x 1,5mm	M	17.300								
30	60 x 1,8mm	M	20.800								
31	60 x 2,0mm	M	22.500								
32	60 x 2,3mm	M	24.700								
33	60 x 2,5mm	M	27.800								
34	60 x 2,8mm	M	31.300								
35	60 x 3,0mm	M	32.700								
36	60 x 3,5mm	M	38.500								
37	60 x 4,0mm	M	43.500								
38	60 x 4,5mm	M	46.000								
39	73 x 1,8mm	M	23.800								
40	73 x 2,0mm	M	27.000								
41	73 x 3,0mm	M	41.000								
42	73 x 4,0mm	M	54.000								
43	76 x 2,2mm	M	30.400								
44	76 x 2,6mm	M	35.500								
45	76 x 3,0mm	M	42.000								
46	76 x 4,0mm	M	58.500								
47	76 x 4,5mm	M	75.500								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
48	90 x 1,5mm	M	25.700								
49	90 x 1,7mm	M	27.000								
50	90 x 2,0mm	M	32.200								
51	90 x 2,6mm	M	43.800								
52	90 x 3,0mm	M	50.500								
53	90 x 3,8mm	M	63.000								
54	90 x 4,0mm	M	66.000								
55	90 x 5,0mm	M	83.000								
56	110 x 3,0mm	M	62.500								
57	110 x 5,3mm	M	115.000								
58	114 x 2,0mm	M	42.500								
59	114 x 2,6mm	M	57.000								
60	114 x 3,0mm	M	67.000								
61	114 x 3,2mm	M	68.000								
62	114 x 3,5mm	M	75.000								
63	114 x 5,0mm	M	108.000								
64	114 x 7,0mm	M	150.000								
65	130 x 3,5mm	M	91.000								
66	130 x 5,0mm	M	121.800								
67	140 x 3,0mm	M	85.000								
68	140 x 3,5mm	M	96.000								
69	140 x 5,0mm	M	138.700								
70	140 x 6,7mm	M	180.000								
71	140 x 7,0mm	M	185.000								
72	140 x 7,5mm	M	227.500								
73	150 x 3,5mm	M	103.000								
74	150 x 4,5mm	M	130.800								
75	160 x 4,0mm	M	122.000								
76	160 x 4,7mm	M	140.000								
77	160 x 6,2mm	M	189.000								
78	160 x 7,7mm	M	241.500								
79	168 x 2,8mm	M	90.000								
80	168 x 3,5mm	M	120.000								
81	168 x 4,5mm	M	146.000								
82	168 x 6,5mm	M	207.600								
83	168 x 7,0mm	M	225.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
84	168 x 9,0mm	M	298.800								
85	200 x 3,2mm	M	128.400								
86	200 x 3,9mm	M	154.300								
87	200 x 4,5mm	M	179.000								
88	200 x 5,9mm	M	233.700								
89	200 x 6,2mm	M	246.700								
90	200 x 7,7mm	M	295.000								
91	200 x 9,6mm	M	386.400								
92	200 x 11,9mm	M	483.000								
93	220 x 4,0mm	M	170.600								
94	220 x 5,0mm	M	199.800								
95	220 x 6,5mm	M	265.000								
96	220 x 8,0mm	M	333.200								
97	225 x 6,6mm	M	283.500								
98	225 x 10,8mm	M	483.000								
99	250 x 4,9mm	M	233.000								
100	250 x 6,2mm	M	290.000								
101	250 x 7,3mm	M	364.300								
102	250 x 11,9mm	M	588.000								
103	280 x 8,2mm	M	440.000								
104	280 x 10,7mm	M	672.000								
105	280 x 13,4mm	M	763.000								
106	315 x 6,2mm	M	384.300								
107	315 x 8,0mm	M	500.200								
108	315 x 9,2mm	M	584.400								
109	315 x 12,1mm	M	858.000								
110	315 x 15,0mm	M	896.000								
111	400 x 7,8mm	M	660.01								
112	400 x 9,8mm	M	896.280								
113	400 x 11,7mm	M	946.000								
	Ống lọc 2m/cây. Màu: trắng, xám										
114	42 x 1,7mm	M	21.400								
115	49 x 1.3mm	M	21.200								
116	49 x 2,2mm	M	26.000								
	60 x 1.7mm	M	32.000								
	60 x 3,5mm	M	93.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Ống điện trắng 2,92m/cây										
117	16 x 1,5mm	M	4.000								
118	20 x 1,6mm	M	5.200								
119	25 x 1,6mm	M	7.700								
120	32 x 1,7mm	M	9.500								
	Ống nong Joint dài 6m/cây										
121	90 x 5,0mm	M	99.600								
122	114 x 5,0mm	M	129.600								
123	114 x 7,0mm	M	180.000								
124	140 x 6,7mm	M	216.000								
125	140 x 7,5mm	M	272.500								
126	160 x 7,7mm	M	338.000								
127	168 x 7,0mm	M	270.000								
128	168 x 9,0mm	M	358.500								
129	200 x 6,2mm	M	296.000								
130	200 x 7,7mm	M	354.000								
131	200 x 9,6mm	M	463.000								
132	220 x 6,5mm	M	318.000								
133	220 x 8,0mm	M	399.000								
134	250 x 11,9mm	M	705.000								
135	280 x 10,7mm	M	806.000								
136	280 x 13,4mm	M	915.000								
137	315 x 12,1mm	M	1.210.000								
	Keo dán (tuýp – lon)										
1	Tuýp 50g		5.500								
2	Tuýp 100g		9.200								
3	Lon 200g		25.000								
4	Lon 300g		32.000								
5	Lon 500g		50.000								
	Co 90^0										
1	Co 21 M	Cái	1.500								
2	Co 21 D	Cái	2.000								
3	Co 27 M	Cái	2.000								
4	Co 27 D	Cái	2.700								
5	Co 34 M	Cái	2.700								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Co 34 D	Cái	3.100								
7	Co 42	Cái	4.500								
8	Co 49	Cái	6.000								
9	Co 60 M	Cái	5.800								
10	Co 60 D	Cái	7.200								
11	Co 76	Cái	8.800								
12	Co 90 M	Cái	11.000								
13	Co 90 D	Cái	13.600								
14	Co 110	Cái	19.000								
15	Co 114	Cái	19.300								
16	Co 140	Cái	34.600								
	Co giảm										
1	Co-G 27 - 21	Cái	2.300								
2	Co-G 34 - 21	Cái	3.200								
3	Co-G 34 - 27	Cái	3.200								
4	Co-G 42 - 34	Cái	3.500								
5	Co-G 60 - 34	Cái	5.000								
6	Co-G 90 - 60	Cái	11.000								
7	Co-G 114 - 90	Cái	18.300								
	Co răng trong										
1	Co răng trong 21	Cái	2.600								
2	Co răng trong 27	Cái	3.000								
3	Co răng trong34	Cái	4.300								
	Co răng ngoài										
1	Co răng ngoài 21	Cái	2.600								
2	Co răng ngoài 27	Cái	3.200								
3	Co răng ngoài 34	Cái	4.800								
	Co răng giảm										
1	Co răng trong giảm 21 - 27	Cái	2.600								
2	Co răng ngoài giảm 21 - 27	Cái	3.000								
3	Co răng ngoài giảm 42 - 34	Cái	5.800								
	Co lơ 45^0										
1	Lơ 21	Cái	1.600								
2	Lơ 27	Cái	1.800								
3	Lơ 34	Cái	2.600								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
4	Lơ 42	Cái	3.200								
5	Lơ 49	Cái	4.000								
6	Lơ 60	Cái	5.500								
7	Lơ 76	Cái	8.300								
8	Lơ 90	Cái	9.000								
9	Lơ 110	Cái	14.000								
10	Lơ 114	Cái	16.000								
11	Lơ 140	Cái	26.500								
	Tê										
1	Tê 21	Cái	2.200								
2	Tê 27	Cái	2.800								
3	Tê 34	Cái	4.200								
4	Tê 42	Cái	5.400								
5	Tê 49	Cái	8.500								
6	Tê 60 M	Cái	7.300								
7	Tê 60 D	Cái	8.400								
8	Tê 76	Cái	11.000								
9	Tê 90	Cái	14.600								
10	Tê110	Cái	22.600								
11	Tê 114	Cái	24.000								
12	Tê 140	Cái	55.000								
	Tê giảm										
1	Tê G 27 - 21	Cái	2.700								
2	Tê G 34 - 21	Cái	3.400								
3	Tê G 34 - 27	Cái	3.400								
4	Tê G 42 - 27	Cái	5.500								
5	Tê G 60 - 27	Cái	6.800								
6	Tê G 60 - 34	Cái	6.800								
7	Tê G 60 - 42	Cái	7.600								
8	Tê G 90 - 34	Cái	11.000								
9	Tê G 90 - 42	Cái	11.000								
10	Tê G 90 - 60	Cái	11.200								
11	Tê G 114 - 60	Cái	22.000								
12	Tê G 114 - 90	Cái	22.800								
	Tê cong –Tê cong giảm										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Tê Cong 60	Cái	8.500								
2	Tê Cong 90	Cái	20.000								
3	Tê Cong 114	Cái	43.500								
4	Tê Cong 90 - 60	Cái	21.000								
5	Tê Cong 114 - 90	Cái	22.800								
	Tê răng										
1	Tê răng trong 21	Cái	2.700								
2	Tê răng trong 27	Cái	3.600								
3	Tê răng ngoài 21	Cái	3.300								
	Nối										
1	Nối 21	Cái	1.500								
2	Nối 27	Cái	2.000								
3	Nối 34	Cái	2.500								
4	Nối 42	Cái	3.000								
5	Nối 49	Cái	4.000								
6	Nối 60	Cái	4.800								
7	Nối 90	Cái	9.800								
8	Nối 114	Cái	13.800								
	Bầu giảm										
1	Bầu giảm27 - 21	Cái	1.500								
2	Bầu giảm 34 - 21	Cái	2.200								
3	Bầu giảm 34 - 27	Cái	2.200								
4	Bầu giảm 42 - 27	Cái	3.000								
5	Bầu giảm 42 - 34	Cái	3.000								
6	Bầu giảm 49 - 27	Cái	3.500								
7	Bầu giảm 49 - 34	Cái	3.500								
8	Bầu giảm 49 - 42	Cái	3.500								
9	Bầu giảm 60 - 27	Cái	3.800								
10	Bầu giảm 60 - 34	Cái	3.800								
11	Bầu giảm 60 - 42	Cái	3.800								
12	Bầu giảm 60 - 49	Cái	3.800								
13	Bầu giảm 90 - 34	Cái	7.300								
14	Bầu giảm 90 - 49	Cái	7.300								
15	Bầu giảm 90 - 60	Cái	7.300								
16	Bầu giảm 114 - 60	Cái	11.500								
17	Bầu giảm 114-90	Cái	11.500								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
					Nối răng trong giảm						
1	Nối răng trong giảm 21 - 27	Cái	1.800								
2	Nối răng trong giảm 27 - 34	Cái	2.600								
					Nối răng ngoài giảm						
1	Nối răng ngoài giảm 21 - 27	Cái	2.000								
2	Nối răng ngoài giảm 27 - 34	Cái	2.800								
3	Nối răng ngoài giảm 34 - 27	Cái	2.300								
4	Nối răng ngoài giảm 42 - 34	Cái	3.400								
5	Nối răng ngoài giảm 49 - 27	Cái	4.300								
6	Nối răng ngoài giảm 49 - 34	Cái	4.500								
7	Nối răng ngoài giảm 49 - 42	Cái	4.800								
					Nối răng ngoài						
1	Nối răng ngoài 21	Cái	1.400								
2	Nối răng ngoài 27	Cái	1.900								
3	Nối răng ngoài 34	Cái	2.800								
4	Nối răng ngoài 42	Cái	4.000								
5	Nối răng ngoài 49	Cái	5.500								
6	Nối răng ngoài 60	Cái	8.000								
7	Nối răng ngoài 90	Cái	18.500								
					Chữ Y - Y giảm						
1	Y 60	Cái	7.800								
2	Y 90	Cái	18.500								
3	Y 114	Cái	35.200								
4	Y 90 - 60	Cái	19.000								
5	Y 114 - 60	Cái	38.000								
6	Y 114 - 90	Cái	42.000								
					Tê răng giảm						
1	Tê răng trong giảm 21 - 27	Cái	3.200								
2	Tê răng ngoài Giảm 21 - 27	Cái	3.700								
					Nối răng trong						
1	Nối răng trong 21	Cái	1.500								
2	Nối răng trong 27	Cái	2.000								
3	Nối răng trong 34	Cái	2.700								
4	Nối răng trong 42	Cái	4.000								
5	Nối răng trong 49	Cái	5.000								
6	Nối răng trong 60	Cái	7.200								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cu	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN. ĐC: KCN Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu. ĐT: 064.3923230. CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI TRÀ VINH. ĐC: Quốc lộ 60, khóm 6, phường 8, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. ĐT : 0743.842546. Fax: 074.3842547											
Đường kính* chiều dài ống nhựa HDPE											
1	16x2	Đồng/m	6.710								
2	20x2	Đồng/m	8.910								
3	20x2.3	Đồng/m	10.340								
4	20x3	Đồng/m	11.440								
5	25x2	Đồng/m	11.220								
6	25x2.3	Đồng/m	13.200								
7	25x3	Đồng/m	16.390								
8	32x2	Đồng/m	14.960								
9	32x2.4	Đồng/m	18.480								
10	32x3	Đồng/m	21.560								
11	32x3.6	Đồng/m	25.300								
12	40x2	Đồng/m	18.920								
13	40x2.4	Đồng/m	22.880								
14	40x3	Đồng/m	27.720								
15	40x3.7	Đồng/m	33.330								
16	40x4.5	Đồng/m	39.490								
17	50x2	Đồng/m	23.430								
18	50x2.4	Đồng/m	29.370								
19	50x3	Đồng/m	35.310								
20	50x3.7	Đồng/m	42.460								
21	50x4.6	Đồng/m	51.480								
22	50x5.6	Đồng/m	61.160								
23	63x2.5	Đồng/m	37.180								
24	63x3	Đồng/m	45.870								
25	63x3.8	Đồng/m	56.320								
26	63x4.7	Đồng/m	67.650								
27	63x5.8	Đồng/m	81.620								
28	63x7.1	Đồng/m	97.570								
29	75x2.9	Đồng/m	50.600								
30	75x3.6	Đồng/m	65.120								
31	75x4.5	Đồng/m	78.540								
32	75x5.6	Đồng/m	95.920								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
33	75x6.8	Đồng/m	113.850								
34	75x8.4	Đồng/m	137.170								
35	90x3.5	Đồng/m	73.590								
36	90x4.3	Đồng/m	91.630								
37	90x5.4	Đồng/m	113.080								
38	90x6.7	Đồng/m	137.170								
39	90x8.2	Đồng/m	164.890								
40	90x10.1	Đồng/m	197.780								
41	110x4.2	Đồng/m	110.110								
42	110x5.3	Đồng/m	137.500								
43	110x6.6	Đồng/m	168.080								
44	110x8.1	Đồng/m	203.280								
45	110x10	Đồng/m	244.640								
46	110x12.3	Đồng/m	295.240								
47	125x4.8	Đồng/m	142.120								
48	125x6	Đồng/m	175.780								
49	125x7.4	Đồng/m	214.390								
50	125x9.2	Đồng/m	261.910								
51	125x11.4	Đồng/m	317.240								
52	125x14	Đồng/m	372.020								
53	140x5.4	Đồng/m	179.080								
54	140x6.7	Đồng/m	220.000								
55	140x8.3	Đồng/m	269.170								
56	140x10.3	Đồng/m	328.020								
57	140x12.7	Đồng/m	395.340								
58	140x15.7	Đồng/m	479.050								
59	160x6.2	Đồng/m	235.400								
60	160x7.7	Đồng/m	288.420								
61	160x9.5	Đồng/m	351.340								
62	160x11.8	Đồng/m	428.120								
63	160x14.6	Đồng/m	518.980								
64	160x17.9	Đồng/m	624.360								
65	180x6.9	Đồng/m	293.810								
66	180x8.6	Đồng/m	362.560								
67	180x10.7	Đồng/m	444.400								
68	180x13.3	Đồng/m	543.400								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
69	180x16.4	Đồng/m	655.930								
70	180x20.1	Đồng/m	767.250								
71	200x7.7	Đồng/m	364.100								
72	200x9.6	Đồng/m	449.130								
73	200x11.9	Đồng/m	548.240								
74	200x14.7	Đồng/m	666.490								
75	200x18.2	Đồng/m	808.940								
76	200x22.4	Đồng/m	954.360								
77	225x8.6	Đồng/m	456.610								
78	225x10.8	Đồng/m	567.600								
79	225x13.4	Đồng/m	691.680								
80	225x16.6	Đồng/m	846.340								
81	225x20.5	Đồng/m	1.023.880								
82	225x25.2	Đồng/m	1.180.520								
83	250x9.6	Đồng/m	577.170								
84	250x11.9	Đồng/m	694.650								
85	250x14.8	Đồng/m	852.280								
86	250x18.4	Đồng/m	1.042.470								
87	250x22.7	Đồng/m	1.259.280								
88	250x27.9	Đồng/m	1.458.270								
89	280x10.7	Đồng/m	707.300								
90	280x13.4	Đồng/m	876.810								
91	280x16.6	Đồng/m	1.065.020								
92	280x20.6	Đồng/m	1.306.360								
93	280x25.4	Đồng/m	1.578.720								
94	280x31.3	Đồng/m	1.826.880								
95	315x7.7	Đồng/m	553.080								
96	315x12.1	Đồng/m	898.590								
97	315x15	Đồng/m	1.101.870								
98	315x18.7	Đồng/m	1.355.860								
99	315x23.2	Đồng/m	1.655.610								
100	315x28.6	Đồng/m	1.998.370								
101	315x35.2	Đồng/m	2.324.080								
102	315x8.7	Đồng/m	703.670								
103	355x13.6	Đồng/m	1.138.500								
104	355x16.9	Đồng/m	1.398.980								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
105	355x21.1	Đồng/m	1.725.460								
106	355x26.1	Đồng/m	2.098.800								
107	355x32.2	Đồng/m	2.536.710								
108	355x39.7	Đồng/m	2.950.200								
109	400x9.8	Đồng/m	891.880								
110	400x15.3	Đồng/m	1.444.960								
111	400x19.1	Đồng/m	1.783.870								
112	400x23.7	Đồng/m	2.180.860								
113	400x29.4	Đồng/m	2.661.780								
114	400x36.3	Đồng/m	3.220.690								
115	400x44.7	Đồng/m	3.753.200								
116	450x11	Đồng/m	1.124.200								
117	450x17.2	Đồng/m	1.827.430								
118	450x21.5	Đồng/m	2.255.880								
119	450x26.7	Đồng/m	2.763.090								
120	450x33.1	Đồng/m	3.371.720								
121	450x40.9	Đồng/m	4.078.470								
122	450x50.3	Đồng/m	4.742.100								
123	500x12.3	Đồng/m	1.499.740								
124	500x19.1	Đồng/m	2.331.560								
125	500x23.9	Đồng/m	2.879.360								
126	500x29.7	Đồng/m	3.531.660								
127	500x36.8	Đồng/m	4.303.860								
128	500x45.4	Đồng/m	5.205.860								
129	500x55.8	Đồng/m	5.854.860								
130	560x13.7	Đồng/m	1.874.620								
131	560x21.4	Đồng/m	3.097.380								
132	560x26.7	Đồng/m	3.826.350								
133	560x33.2	Đồng/m	4.697.550								
134	560x41.2	Đồng/m	5.733.310								
135	560x50.8	Đồng/m	6.924.610								
136	630x15.4	Đồng/m	2.366.760								
137	630x19.3	Đồng/m	2.988.260								
138	630x24.1	Đồng/m	3.918.750								
139	630x30	Đồng/m	4.833.620								
140	630x37.4	Đồng/m	5.949.790								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
141	630x46.3	Đồng/m	7.246.690								
142	630x57.2	Đồng/m	8.784.600								
	Đường kính x chiều dày(mm) ống PPR										
1	20x1.9	Đồng/m	19.030								
2	20x2.3	Đồng/m	23.430								
3	20x2.8	Đồng/m	26.070								
4	20x3.4	Đồng/m	28.930								
5	20x4.1	Đồng/m	32.010								
6	25x2.3	Đồng/m	29.700								
7	25x2.8	Đồng/m	41.800								
8	25x3.5	Đồng/m	48.070								
9	25x4.2	Đồng/m	50.710								
10	25x5.1	Đồng/m	53.020								
11	32x2.9	Đồng/m	54.120								
12	32x3.6	Đồng/m	56.100								
13	32x4.4	Đồng/m	65.010								
14	32x5.4	Đồng/m	74.690								
15	32x6.5	Đồng/m	82.060								
16	40x3.7	Đồng/m	72.600								
17	40x4.5	Đồng/m	84.700								
18	40x5.5	Đồng/m	88.000								
19	40x6.7	Đồng/m	115.500								
20	40x8.1	Đồng/m	125.400								
21	50x4.6	Đồng/m	106.370								
22	50x5.6	Đồng/m	135.300								
23	50x6.9	Đồng/m	140.030								
24	50x8.3	Đồng/m	179.520								
25	50x10.1	Đồng/m	200.090								
26	63x5.8	Đồng/m	169.070								
27	63x7.1	Đồng/m	212.300								
28	63x8.6	Đồng/m	220.000								
29	63x10.5	Đồng/m	283.030								
30	63x12.7	Đồng/m	315.040								
31	75x6.8	Đồng/m	235.070								
32	75x8.4	Đồng/m	313.500								
33	75x10.3	Đồng/m	300.080								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
34	75x12.5	Đồng/m	392.040								
35	75x15.1	Đồng/m	445.060								
36	90x8.2	Đồng/m	343.090								
37	90x10.1	Đồng/m	506.000								
38	90x12.3	Đồng/m	420.090								
39	90x15	Đồng/m	586.080								
40	90x18.1	Đồng/m	640.090								
41	110x10	Đồng/m	549.010								
42	110x12.3	Đồng/m	748.000								
43	110x15.1	Đồng/m	640.090								
44	110x18.3	Đồng/m	825.000								
45	110x22.1	Đồng/m	950.070								
46	125x11.4	Đồng/m	680.020								
47	125x17.1	Đồng/m	830.060								
48	125x20.8	Đồng/m	1.110.010								
49	125x25.1	Đồng/m	1.275.010								
50	140x12.7	Đồng/m	839.080								
51	140x19.2	Đồng/m	1.010.020								
52	140x23.3	Đồng/m	1.410.090								
53	140x28.1	Đồng/m	1.680.030								
54	160x14.6	Đồng/m	1.145.100								
55	160x21.9	Đồng/m	1.400.080								
56	160x26.6	Đồng/m	1.875.060								
57	160x32.1	Đồng/m	2.176.020								
	CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM Trụ sở chính: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội. ĐT: 04.38766152 Fax: 04.38765957 Văn phòng đại diện tại Cần Thơ: Phòng 401, tầng 4, tòa nhà Nguyễn Hiếu, số 131 đường Trần Hưng Đạo, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.										
	Bàn cầu hai khối										
1	C-117VA	Bộ	1.845.000								
2	C-306VT	Bộ	2.320.000								
3	C-504VTN	Bộ	2.860.000								
	Lavabo treo tường + âm tường										
1	L-282V	Cái	410.000								
2	L-284V	Cái	515.000								
3	L-2395V	Cái	730.000								
	Bồn tiểu, vòi lạnh và phụ kiện										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Bồn tiểu U-116V	Cái	470.000								
2	Bồn tiểu U-117V	Cái	975.000								
3	Van xả tiểu UF-6V	Cái	1.070.000								
4	Vòi lạnh Lavabo 13B	Cái	790.000								
5	Vòi lạnh Lavabo 11A	Cái	550.000								
	CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN. Địa chỉ:30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711 Email: tritaninfo@yahoo.com Website:tritan.com.vn										
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY ĐỊA CHỈ NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng										Đơn giá chưa thuế/cái
1	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	29.040.000								
2	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	660.000								
3	Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
4	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	660.000								
5	Đầu báo khói địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
6	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	792.000								
7	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	924.000								
8	Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	825.000								
9	Đầu báo gas địa chỉ	Cái	1.254.000								
10	Còi địa chỉ	Cái	858.000								
11	Còi địa chỉ có cách ly	Cái	990.000								
12	Còi và đèn địa chỉ	Cái	1.188.000								
13	Còi và đèn địa chỉ có cách ly	Cái	1.320.000								
14	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo	Cái	792.000								
15	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly	Cái	924.000								
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY THƯỜNG NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng										
1	Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	8.646.000								
2	Bộ hiển thị và điều khiển phụ	Cái	7.590.000								
3	Board Rờ le cho MAG 8 plus	Cái	1.452.000								
4	Đầu báo nhiệt cố định	Cái	280.500								
5	Đầu báo nhiệt gia tăng	Cái	280.500								
6	Đầu báo khói	Cái	346.500								
7	Đầu báo khói nhiệt kết hợp	Cái	462.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
8	Nút nhấn khẩn	Cái	250.800								
9	Đèn báo phòng	Cái	122.100								
10	Còi báo cháy có đèn chớp	Cái	244.200								
11	Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm	Cái	858.000								
12	Còi báo cháy	Cái	468.600								
13	Đầu báo tia chiếu Beam 50m	Cái	13.134.000								
14	Đầu báo tia chiếu Beam 100m	Cái	16.368.000								
	KIM THU SÉT bảo hành 12 tháng										Đơn giá chưa thuế/cây
1	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	Cây	16.200.000								
2	Kim thu sét ESE NLP1100-30bán kính bảo vệ 71m	Cây	18.000.000								
3	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m	Cây	18.840.000								
4	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	Cây	22.920.000								
	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Trụ sở chính: lô số 15 KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội Nhà máy sản xuất: khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Địa chỉ: số 39 bis, đường Mạc Đĩnh Chi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh										
	CỬA EUROWINDOW sử dụng kính trắng Việt Nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)										
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm	m2	1.551.181								
2	Vách kính	m2	2.593.415								
3	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng VITA	m2	2.873.139								
4	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong (01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet	m2	4.674.807								
5	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề cánh hãng ROTO, chốt liền	m2	4.560.961								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Cửa sổ 01 cánh hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.593.056								
7	Cửa sổ 01 cánh quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề hãng GU Unijet	m2	5.885.354								
8	Cửa đi ban công 01 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.949.815								
9	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.144.552								
10	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay ra ngoài, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.542.465								
11	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	4.041.987								
12	Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.484.717								
	ASIA WINDOW sử dụng kính trắng việt nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)										Đơn giá chưa thuế/m2
1	Vách kính kích thước 1m*1m	m2	2.237.703								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	2.638.914								
3	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong(01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	3.464.851								
4	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	3.328.175								
5	Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm , thanh hạn định Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	4.135.007								
6	Cửa sổ 01 cánh mở quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	4.364.270								
7	Cửa đi thông phòng/ban công 01 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm , ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.061.251								
8	Cửa đi thông phòng/ban công 02 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	4.278.847								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
9	Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	4.496.178								
10	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1,6m*2,2m	m2	2.706.518								
11	Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.378.925								
	CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC										
1	Giấy nhám to	Tờ	1.000				800				
2	Giấy nhám nhuyễn	Tờ	1.000				800				
3	Vôi cục	Kg	3.500								
4	Đinh	Kg	18.000								
5	Kẽm buộc	Kg	16.000								
6	Kẽm gai	Kg	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
7	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
8	Ty 6 ly	Cây	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
9	Ty 4 ly	Cây	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
11	Ty bắt thạch cao	Cây	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
12	Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	22.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
13	Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
14	Bột đá	Kg	2.000								
15	A dao	Kg	8.000								
16	Bồn Inox Nam Thành 500 lít	cái					2.450.000				
17	Bồn Inox Toàn Mỹ 500 lít	cái					2.550.000				
18	Bồn Inox Toàn Mỹ 1.000 lít	cái					3.550.000				
19	Bồn nhựa Nam Thành 500 lít	cái					1.250.000				
20	Bàn cầu xổm	cái					170.000				

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
21	Bàn cầu cụt	cái					350.000				
22	Bàn cầu Inax	cái					1.866.000				
23	Bồn tắm	cái					5.600.000				
24	Vòi sen	cái					105.000				
25	Củ sen	cái					200.000				
26	Chậu rửa thường	cái					650.000				
27	Chậu nhập	cái					1.700.000				
28	Vòi chén	cái					350.000				
29	Vòi vệ sinh	cái					160.000				
30	Lavabo	cái					570.000				
31	Cọ 1p	Cây					3.000				
32	Cọ 3p	Cây					4.000				
33	Cọ 5p	Cây					6.000				
34	Cọ 6p	Cây					7.000				
35	Cọ 1T	Cây					10.000				
36	Đinh dù	Bịt					13.000				
37	Đinh vít	Bịt					75.000				
38	Sủi	Cây					8.000				
39	Đinh 4p, 5p	Kg					20.000				
40	Tol song trúc	M					30.000				
41	Tol phẳng	M					35.000				
42	Tol lạnh	M					101.000				
43	Luto lớn	cây					20.000				
44	Lulo nhỏ	cây					15.000				
45	Lưới cửa sắt	cái					8.000				
46	Máy nước nóng	cái					2.800.000				
47	Bàn chà nhám	cái					20.000				
48	Đá tự nhiên	M					190.000				
49	Silicol	chai					60.000				
50	La phong nhựa	M					9.500				